

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 740/2019/DS-PT

Ngày: 22/8/2019

V/v tranh chấp đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Phong.

*Các Thẩm phán:* 1/ Bà Lâm Thị Thu Lan  
2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 186/2019/TLPT-DS ngày 05/3/2019 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 641/2018/DSST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 7 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3123/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 5984/QĐ-PT ngày 01/8/2019, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số 214/21I đường Nguyễn Văn Nguyễn, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền: Bà Phan Hồng Ngọc

Địa chỉ: Số 161A/3A đường Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

**2. Bị đơn:** Ông Vũ Trường B, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số 1435 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố Mỹ Toàn 2, khu đô thị Phú Mỹ Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Thành Dân, sinh năm 1976,

Địa chỉ: 21/12/24 khu phố 3, phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lê Thị C, sinh năm 1958;

Địa chỉ: số 159/6 đường Hoàng Văn Thụ, Phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Bb1-2-3 Garden Plaza 1, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3.2. Công ty TNHH Sản giao dịch bất động sản Nhà An Cư;

Địa chỉ trụ sở: số 1435 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố Mỹ Toàn 2, khu đô thị Phú Mỹ Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành Dâng (có mặt).

3.3. Ông Vũ Cảnh Toàn, sinh năm 1981;

Địa chỉ: ấp 4, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An; tạm trú: Số B A2 – 2 Mỹ Khánh 3, khu đô thị Phú Mỹ Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.4. Ông Nguyễn Công Trung, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số 214/21I đường Nguyễn Văn Nguyễn, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện ủy quyền: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 214/21I đường Nguyễn Văn Nguyễn, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26/11/2014).

*4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị A.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo án sơ thẩm;*

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:*

Do có quen biết với nhau nên cuối năm 2007, khi ông B cần huy động vốn để đầu tư vào dự án làng Biệt thự Vườn Hồng - Đà Lạt, bà tin tưởng cho ông B vay số tiền 1,2 tỷ đồng, việc cho vay chỉ thỏa thuận bằng lời nói, thời hạn thanh toán 01 tháng. Theo đề nghị của bà Bình, ngày 02/01/2008, bà đã chuyển số tiền 05 tỷ đồng (1,2 tỷ đồng là của bà A, 3,8 tỷ đồng là của bà Bình) cho ông B qua tài khoản của ông B tại Ngân hàng Đông Á, theo bảng kê kiêm phiếu thu ngày 02/01/2008. Ông

B tự hứa là sẽ trả lãi cho bà, nhưng không nói rõ mức lãi suất là như thế nào. Quá thời hạn 01 tháng, nhưng ông B vẫn không trả tiền nên bà đã nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu ông B thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Đến ngày 01/6/2008 ông B có viết cho bà giấy xác nhận với nội dung: ông B đã nhận đủ số tiền 05 tỷ đồng do bà chuyển cho ông B theo Bảng kê kiêm phiếu thu ngày 02/01/2008, ông B đã chuyển số tiền này cho Công ty Cổ phần Minh Trung để trả tiền cho Hợp đồng hợp tác đầu tư số 3012/HĐMB/ Biệt thự Vườn Hồng Đà Lạt; sau khi Công ty cổ phần Minh Trung trả lại tiền mà ông B đã đóng thì ông B sẽ trả lại số tiền trên cho bà A. Tuy nhiên, khi Công ty cổ phần Minh Trung đã trả tiền cho ông B thì ông B vẫn chưa trả số tiền 1,2 tỷ đồng cho bà dù bà đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông B thanh toán. Đến khoảng tháng 5/2009, ông B mới trả cho bà được tổng số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng). Như vậy, số tiền ông B còn nợ lại bà là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2016/DS-ST ngày 20/5/2016, Tòa án nhân dân Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh tuyên buộc ông Vũ Trường B phải trả lãi cho bà số tiền còn lại là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng).

Sau đó, ông B kháng cáo, tại Bản án phúc thẩm số 976/2016/DS-PT ngày 26/8/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh lại xác định ông B còn nợ bà số tiền gốc là 620.000.000đ (sáu trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi từ tháng 4/2011 đến nay, tổng cộng là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng) và buộc ông B phải có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền trên. Theo bà trình bày thì Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định không đúng yêu cầu khởi kiện của bà, bà yêu cầu ông B trả lại số tiền đã đưa cho ông B là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng), không có yêu cầu ông B trả tiền lãi cho số tiền trên nhưng cấp phúc thẩm xác định ông B còn nợ bà tiền vốn là 620.000.000đ (sáu trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi là 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng).

Tại Cơ quan Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, ông B đã thi hành trả cho bà được 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

Tại Bản án Giám đốc thẩm số 182/2017/DS-GĐT ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 976/2016/DS-PT ngày 26/8/2016 của Tòa án nhân

dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2016/DS-ST ngày 20/5/2016 của Tòa án nhân dân Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Đơn khởi kiện ngày 24/5/2018, bà A yêu cầu ông B phải trả cho bà số tiền còn lại là 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng). Bà xác định đây không phải là số tiền bà hùn vốn đầu tư vào dự án làng Biệt thự Vườn Hồng - Đà Lạt với ông B mà là bà cho ông B vay tiền, giữa bà và ông B không có hợp đồng hùn vốn, việc bà viết trong nội dung của phiếu chuyển tiền ngày 02/01/2008 là do ông B yêu cầu. Hết thời hạn vay 01 tháng, bà đã nhiều lần yêu cầu ông B thanh toán và ông B đã chủ động lên nhiều phương án trả nợ cho bà nhưng ông B đều không thực hiện đúng như những gì mà ông B đã đưa ra dù đã nhận lại được tiền từ Công ty cổ phần Minh Trung. Vì muốn nhanh chóng giải quyết, lấy lại tiền đã cho vay, nên bà đã đồng ý với ông B theo thư điện tử (email) ngày 11/12/2010: bà chịu lỗ 30% trên tổng số tiền đã cho ông B vay, ông B còn nợ lại bà số tiền được làm tròn là 620.000.000đ (sáu trăm hai mươi triệu đồng). Ông B cam kết trả vào ngày 30/4/2011 số tiền 620.000.000đ (sáu trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi suất 15%/năm tính từ ngày 01/01/2011 nhưng sau đó ông B vẫn không thực hiện đúng thỏa thuận mà chính ông B đưa ra. Vì vậy ngày 08/9/2011, bà có gửi thư điện tử cho ông B có nội dung: "...Theo như thỏa thuận dưới đây chị đã chấp nhận quy ra cổ phần và chịu lỗ 30% trong tổng số vốn đầu tư ban đầu để nhận tiền mặt. Em hứa là 30/4 chuyển cả vốn và lãi cho chị nhưng đến giờ chị vẫn chưa nhận được vốn như em đã hứa...". Bà xác định do ông B vi phạm thỏa thuận theo thư điện tử ngày 11/12/2010 nên số tiền vốn ông B còn nợ lại bà không phải là 620.000.000đ (sáu trăm hai mươi triệu đồng) nữa mà là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng), đồng thời bà cũng xác định từ ngày 30/4/2011 đến trước ngày 08/9/2011, giữa bà và ông B không có trao đổi bằng thư điện tử mà chỉ là bà gọi điện thoại yêu cầu ông B nhanh chóng trả nợ. Đối với lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng đã thanh toán tiền lãi cho bà là 23.250.000đ (hai mươi ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng), bà xác nhận là số tiền này bà không nhớ. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn là ông B phải trả cho bà số tiền còn nợ lại là 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng). Bà xác nhận sau khi vụ án được Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết lại, bà không nộp bổ sung thêm chứng cứ mới.

*Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Vào năm 2007, để thực hiện mua 20 căn biệt thự của dự án Vườn Hồng Đà Lạt của Công ty cổ phần Minh Trung, bà A và bà Bình có chuyển vào tài khoản của ông B tại Ngân hàng Đông Á số tiền 05 tỷ đồng. Do bà Bình đi công tác xa nên bà A là người đi chuyển tiền. Tại thời điểm góp vốn, ông B có biết việc bà A góp vốn cùng với bà Bình trong số tiền 05 tỷ đồng, tuy nhiên cụ thể bà Bình góp bao nhiêu thì ông B không biết. Việc góp vốn giữa ông B, bà Bình, bà A không lập thành văn bản, chỉ bằng lời nói. Sau này ông B mới biết phần góp vốn của bà A là 1,2 tỷ đồng. Sau khi bàn bạc, các bên thống nhất để ông B đứng tên trên 02 hợp đồng hợp tác đầu tư là: Hợp đồng số 3012/HĐMB/Biệt thự Vườn Hồng Đà Lạt ngày 30/12/2007 và Hợp đồng số 201/HĐMB/Biệt thự Vườn Hồng Đà Lạt ngày 02/01/2008. Ông xác định giữa ông B và bà A hoàn toàn không có việc vay tiền mà là hùn vốn mua 20 căn biệt thự của dự án Vườn Hồng Đà Lạt, việc thỏa thuận hùn vốn này được thể hiện trong các văn bản: phiếu chuyển tiền ngày 02/01/2008 có nội dung: “Nộp tiền vào tài khoản của ông Vũ Trường B để thanh toán hợp đồng mua bán đất số 3012/Biệt thự Vườn Hồng Đà Lạt giữa Ms Thủy và Cty An Cư”; giấy xác nhận nợ ngày 01/6/2008 do ông B viết gửi bà A: “...xác nhận đã nhận của bà A 05 tỷ đồng theo UNC số (bảng liệt kê phiếu thu ngày 02/01/2008). Sau khi nhận được số tiền này tôi đã chuyển cho Công ty cổ phần Minh Trung theo UNC ngày 17/01/2008. Với nội dung trả tiền cho HĐMB 3012/HĐMB & 201/HĐMB dự án Vườn Hồng...”; giấy biên nhận ngày 05/01/2008 của bà A viết xác nhận “...đã nhận của chị Lê Thị C số tiền 3,8 tỷ đồng, nội dung đã chuyển cho ông Vũ Trường B (chuyển ngày 02/01/2008) thanh toán HĐ mua đất số 3012/Biệt thự Vườn Hồng Đà Lạt...”. Như vậy nhóm của bà Bình, bà A sẽ góp vốn với tỷ lệ  $\frac{1}{4}$  trên tổng giá trị hợp đồng đã ký giữa ông Trung và Công ty cổ phần Minh Trung. Ông đã đặt cọc cho Công ty cổ phần Minh Trung tổng cộng là 20 tỷ đồng.

Do việc mua bán với Công ty cổ phần Minh Trung không thành, Công ty cổ phần Minh Trung trả lại tiền cho ông B, ông B đã trả lại cho bà A nhiều lần với tổng số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng). Sau đó, tại thư điện tử (email) ngày 11/12/2010 ông B gửi cho bà A có nội dung: “...Cụ thể con số như sau: Chị Bình 2 tỷ, chị Thủy 620.000.000đ (sáu trăm hai mươi triệu đồng). Tiền lãi cố định là 15%/năm tính từ ngày 01/1/2011. Lịch chuyển tiền thanh toán: +620 triệu của chị Thủy: 30/4/2011 cả vốn và lãi...”. Nội dung thư điện tử trên là các bên thỏa thuận lại với nhau số nợ gốc, lãi suất, thời hạn trả và thực hiện thỏa thuận mới này, ông B đã trả cho bà A số tiền lãi của 03 tháng là 23.250.000đ (hai mươi ba triệu hai trăm năm mươi ngàn

đồng) với mức lãi suất 15%/năm. Số tiền lãi này được bà A thừa nhận tại thư điện tử ngày 23/5/2011, Biên bản đối chất của Tòa án ngày 02/12/2014. Tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, ông B đã trả cho bà A số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng). Ông xác nhận sau khi vụ án được Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết lại, ông không nộp bổ sung thêm chứng cứ mới.

Tài khoản mà bà A chuyển tiền cho ông là tài khoản cá nhân của ông, không liên quan gì đến Công ty TNHH sản giao dịch bất động sản Nhà An Cư. Việc góp vốn này vợ ông không biết, không có liên quan.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn chỉ đồng ý trả cho bà A số tiền còn nợ lại là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng), trả làm 01 lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực thi hành.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C trình bày:

Bà Bình, bà A và ông B là bạn bè, có mối quan hệ làm ăn với nhau. Cuối năm 2007, khi bà đang ở nước ngoài thì nhận được điện thoại của bà A cho biết nhóm của ông Vũ Trường B có rủ bà A tham gia mua bán đất tại dự án Vườn Hồng – Đà Lạt và cho biết bà A sẽ tham gia góp vốn 1,2 tỷ đồng, bà A hỏi bà có tham gia không thì bà đồng ý góp vốn 3,8 tỷ đồng. Ngày 02/01/2008 bà A đã chuyển tiền cho ông B tổng cộng 05 tỷ đồng. Sau khi về nước ngày 05/01/2008 bà đã chuyển trả lại cho bà A 3,8 tỷ đồng theo Giấy biên nhận ngày 05/01/2008.

Việc mua bán do ông B làm đại diện ký hợp đồng với chủ đầu tư dự án là Công ty Cổ phần Minh Trung. Đợt đặt cọc đầu, bà và bà A góp 05 tỷ đồng, trong đó bà góp 3,8 tỷ, bà A góp 1,2 tỷ đồng. Việc góp vốn giữa ông B, bà và bà A không lập thành văn bản. Tuy nhiên, việc bà, ông B, bà A hợp tác đầu tư vào dự án Vườn Hồng – Đà Lạt được thể hiện qua giấy biên nhận của bà A viết cho bà ngày 05/01/2008 có thể hiện nội dung bà A nhận số tiền 3,8 tỷ đồng từ bà để chuyển cho ông B thanh toán hợp đồng mua biệt thự Vườn Hồng - Đà Lạt.

Sau tết năm 2008, ông B cho biết đất đã đặt cọc mua tại dự án Vườn Hồng – Đà Lạt không sang nhượng được do tình hình bất động sản đóng băng và cho biết ông B sẽ trả lại tiền cho bà và bà A khi ông B nhận được tiền trả lại từ dự án.

Cho đến ngày 27/03/2009 ông B đã 05 lần chuyển trả một phần tiền gốc cho bà và bà A, tổng cộng là 1,3 tỷ đồng, bà và bà A đã chia nhau tiền nhận được trên cơ sở tỷ lệ vốn đã góp: bà A tỷ lệ 24%, bà tỷ lệ 76%. Thực tế bà A

đã nhận số tiền 320.000.000 đồng, nhiều hơn 8.000.000 đồng so với tỷ lệ vốn góp; bà đã nhận 980.000.000 đồng, ít hơn 8.000.000 đồng so với tỷ lệ vốn góp và tại thư điện tử ngày 08/5/2009 bà A xác nhận đã nhận 320.000.000 đồng.

Sau đó ông B thông báo phía dự án sẽ trả số tiền còn lại bằng bất động sản. Bà A và ông B có trao đổi vấn đề này với nhau qua thư điện tử, đã thống nhất cách giải quyết, chấp nhận các điều kiện của nhau và xác nhận việc trả tiền gốc và lãi qua thư điện tử ngày 10 và ngày 11/12/2010.

Vào đầu quý 1, quý 2, quý 3 năm 2011, ông B đã trả 03 lần tiền lãi tổng cộng là 294.000.000 đồng cho bà Bình và bà A, cụ thể: Bà A nhận tiền lãi mỗi quý là 23.250.000 đồng x 03 quý = 69.750.000 đồng; Bà nhận tiền lãi mỗi quý là 74.750.000 đồng x 03 quý = 224.250.000 đồng.

Sau đó ông B thông báo cho bà và bà A biết là ông không nhận được khoản tiền nào nữa từ nhóm người đi đòi nợ thay sau khi họ bán bất động sản là 02 căn nhà mà Công ty Cổ phần Minh Trung giao trả. Vì vậy ông B đề nghị giải quyết bằng cách sẽ chuyển cho bà và bà A một phần cổ phần đất dự án của ông B ở Madagui, tương đương 600.000.000 đồng và ông Toàn (em ông B) hứa hỗ trợ 200.000.000 đồng nhưng bà A đã không đồng ý cách giải quyết này của ông B từ đó cho đến nay.

Năm 2002 ông B đã lập thủ tục cho bà sở hữu số cổ phần của ông B ở Madagui Lâm Đồng là 600.000.000 đồng. Nay nếu bà A yêu cầu thì bà sẽ chuyển giao cho bà A số cổ phần này chia theo tỷ lệ góp vốn.

Số tiền góp vốn 3,8 tỷ đồng của bà với ông B là tài sản của cá nhân bà không liên quan đến bất kỳ ai khác. Bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này, nếu có tranh chấp bà sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Cảnh Toàn trình bày:

Ông là em ruột của ông B, ông không liên quan, cũng không góp vốn trong phần góp vốn 05 tỷ đồng của bà Bình, bà A với ông B nhưng ông có góp vốn một phần làm ăn khác trong dự án này với ông B. Do phần góp vốn của ông đã được thu hồi trước nên khi ông B, bà Bình, bà A thu hồi tiền sau không được nên ông có hứa hỗ trợ nhóm bà Bình, bà A, ông B số tiền 200.000.000 đồng. Toàn bộ sự việc ông thống nhất lời trình bày của ông B và bà Bình. Ông đồng ý hỗ trợ cho nhóm bà Bình, bà A, ông B còn việc hỗ trợ cụ thể như thế nào thì do nhóm ông B, bà Bình, bà A quyết định. Ông chỉ đồng ý hỗ trợ khi bà A đồng ý rút đơn khởi kiện ông B. Trong trường hợp bà A vẫn giữ yêu cầu khởi kiện thì ông không đồng ý hỗ trợ nữa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 641/2018/DSST ngày 26 tháng 11 năm 2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 45/2018/QĐ-SCBSBA ngày 18/12/2018 của Tòa án nhân dân Quận 7 đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A về việc buộc bị đơn ông Vũ Trường B có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

Trong trường hợp ông Vũ Trường B chậm thi hành khoản tiền phải thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành cho theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thanh toán.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A về việc buộc bị đơn ông Vũ Trường B có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Vũ Trường B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng dân sự sơ thẩm bà A đã nộp là 9.500.000 đồng (chín triệu năm trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0025552 ngày 05/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà A phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị A nộp đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị A có đại diện theo ủy quyền là bà Phan Hồng Ngọc vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa buộc bị đơn trả cho bà A 260.000.000 đồng.

Bị đơn ông Vũ Trường B có ông Nguyễn Thành Dâng làm đại diện đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bà A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau: Về trình tự thủ tục giải quyết vụ án trong giai đoạn phúc



thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của đương sự, người tham gia tố tụng được thực hiện đúng qui định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tuyên sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 641/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí DSST: Căn cứ Công văn số 1087/CCTHA ngày 16/5/2018 và Biên lai số 9067 ngày 04/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7 có cơ sở xác định ông B đã nộp 38.400.000 đồng tiền án phí DSST để thi hành Bản án số 976/2016/DS-PT ngày 26/8/2016 của TAND thành phố Hồ Chí Minh. Do bản án phúc thẩm trên bị Tòa án cấp cao hủy và theo Bản án sơ thẩm số 641/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 7 thì ông B chỉ phải chịu án phí DSST là 6.000.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên khấu trừ vào số tiền án phí 38.400.000 đồng ông B đã thi hành án và ông B được nhận lại số tiền chênh lệch 32.400.000 đồng là thiếu sót nên tại cấp phúc thẩm cần bổ sung cho phù hợp. Án phí DSPT: Do phải sửa bản án dân sự sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe các bên đương sự trình bày ý kiến, sau khi nghe Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A làm đại diện làm trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

Về nội dung: Với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2016/DS-ST ngày 20/5/2016 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: "...buộc bị đơn ông Vũ Trường B có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị A số tiền 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng)...; Ông Vũ Trường B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 38.400.000đ (ba mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng). Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 967/2016/DS-PT ngày 26/8/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên: "Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Trường B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 108/2016/DS-ST ngày 20/5/2016 và Thông báo

sửa chữa, bổ sung bản án số 21/2016/TBSC-DS ngày 02/6/2016 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 182/2017/DS-GĐT ngày 19/9/2007 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao quyết định: “Chấp nhận kháng nghị số 34/KNGĐT-VC3-V2 ngày 27/3/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 976/2016/DS-PT ngày 26/8/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2016/DS-ST ngày 20/5/2016 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh...”.

Căn cứ Công văn số 1087/CCTHA ngày 16/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 967/2016/DS-PT ngày 26/8/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: bà Nguyễn Thị A đã được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng) theo phiếu chi số PC2017/0049 ngày 20/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7; Ông Vũ Trường B đã nộp án phí 38.400.000đ (ba mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng) theo Biên lai số 9067 ngày 04/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7; Ông Vũ Trường B đã hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và bà Nguyễn Thị A đã nhận số tiền trên và thực hiện việc nộp phí thi hành án theo quy định.

Các bên đương sự xác nhận trong 05 tỷ đồng bà A chuyển cho ông B ngày 02/01/2008 thì phần bà A là 1,2 tỷ đồng, bà Bình là 3,8 tỷ đồng. Ông B đã đồng ý trả lại số tiền 05 tỷ đồng đã nhận theo giấy xác nhận ngày 01/6/2008. Bà A xác nhận ông B đã trả cho bà số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng), ông B còn nợ lại là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi ngàn đồng).

Căn cứ vào thư điện tử (email) ngày 11/12/2010, ông Vũ Trường B gửi cho bà Nguyễn Thị A, có nội dung: “...*Cụ thể con số như sau: Chị Bình 2 tỷ, chị Thủy 620.000.000đ (sáu trăm hai mươi triệu đồng). Tiền lãi cố định là 15%/năm tính từ ngày 01/1/2011. Lịch chuyển tiền thanh toán: + 620 triệu của chị Thủy: 30/4/2011 cả vốn và lãi...*”. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác nhận thư điện tử ngày 11/12/2010 là thỏa thuận mới giữa ông B và bà A về việc thanh toán số tiền hùn vốn. Bà A xác nhận tại thời điểm đó vì muốn nhanh chóng giải quyết lấy lại tiền cho nhanh nên bà cũng đã đồng ý với thỏa thuận mà ông B đã đưa như trên và tại đơn kháng cáo bà A có nêu: “*Do ông B gặp khó khăn nên bà tạo điều kiện để ông B tắt toán số nợ và đề nghị ông B chỉ phải trả 620.000.000 đồng với lãi suất cố định 15%/ năm trên khoản tiền vay*”.

620.000.000 đồng với tiền lãi và tôi sẽ được nhận bằng tiền mặt vào đúng ngày 30/4/2010... ”.

Căn cứ vào chứng cứ do bà A cung cấp cho Tòa và được ông B xác nhận thì thư điện tử (email) bà A gửi cho ông B ngày 08/9/2011 là chữ viết không có dấu nhưng đã được bà A xác nhận có nội dung: “...*Theo như thỏa thuận dưới đây chị đã chấp nhận quy ra cổ phần và chịu lỗ 30% trong tổng số vốn đầu tư ban đầu để nhận tiền mặt. Em hứa là 30/4 chuyển cả vốn và lãi cho chị nhưng đến giờ chị vẫn chưa nhận được vốn như em đã hứa...*”.

Đại diện theo ủy quyền của ông B xác định, ông B đã thực hiện thỏa thuận này bằng việc có trả cho bà A số tiền lãi 03 tháng với mức lãi suất 15%/năm của số tiền 620.000.000đ (sáu trăm ba mươi triệu đồng) là 23.250.000đ (hai mươi ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng). Căn cứ vào Biên bản đối chất ngày 02/12/2014, nội dung thư điện tử ngày 23/5/2011 của bà A gửi cho ông B, lời trình bày của bà A tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/5/2016 (Bút lục 419), đủ căn cứ xác định bà A có nhận số tiền lãi mà ông B trả là 23.250.000đ (hai mươi ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà A kháng cáo cho rằng ông B không thực hiện đúng thời hạn trả nợ theo thư điện tử ngày 11/12/2010, nên thỏa thuận đó không còn giá trị thực hiện nữa, nên tổng số tiền ông B còn nợ bà phải là 880.00.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng). Xét thấy: việc ông B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn là đã vi phạm thỏa thuận giữa hai bên, bà A có quyền yêu cầu ông B phải thực hiện nghĩa vụ trả đúng số tiền mà các bên đã thỏa thuận, giữa hai bên không có thỏa thuận nếu ông B không trả số tiền 620.000.000đ (sáu trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi 15%/năm tính từ ngày 01/01/2011 đúng thời hạn là vào ngày 30/4/2011 thì bà A được quyền đòi ông B trả số tiền 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng).

Từ những căn cứ và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Án sơ thẩm xác định số tiền ông B còn nợ lại của bà A từ việc hợp tác góp vốn là 620.000.000đ (sáu trăm hai mươi triệu đồng) và trừ đi số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) mà ông Vũ Trường B đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, nên buộc ông Vũ Trường B có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng) là có căn cứ. Bà A kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị A buộc bị đơn phải hoàn trả lại số tiền còn lại 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề bác kháng cáo của nguyên đơn và sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm về án phí của bị đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí:

- Án phí Dân sự sơ thẩm:

Theo Công văn số 1087/CCTHA ngày 16/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 967/2016/DS-PT ngày 26/8/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác định: Ông Vũ Trường B đã nộp án phí 38.400.000đ (ba mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng) theo Biên lai số 9067 ngày 04/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7. Nhưng Án sơ thẩm buộc ông Vũ Trường B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.000.000đ (sáu triệu đồng) mà không cần trừ số tiền 38.400.000đ mà ông B đã nộp là chưa đúng theo quy định. Do đó, cần sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 641/2018/DSST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 7 về phần án phí dân sự sơ thẩm đối với ông B cho phù hợp như sau: Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Vũ Trường B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.000.000đ (sáu triệu đồng) được trừ vào số tiền mà ông Vũ Trường B đã nộp 38.400.000đ (ba mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng) theo Biên lai số 9067 ngày 04/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7. Hoàn lại cho ông Vũ Trường B 32.400.000đ (ba mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng) theo Biên lai số 9067 ngày 04/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị A không phải chịu. Hoàn lại cho bà A 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai số AA/2017/0026579 ngày 09/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 641/2018/DSST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 7 về phần án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Vũ Trường B.

Xử;

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A về việc buộc bị đơn ông Vũ Trường B có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

Trong trường hợp ông Vũ Trường B chậm thi hành khoản tiền phải thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành cho theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thanh toán.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A về việc buộc bị đơn ông Vũ Trường B có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Vũ Trường B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.000.000đ (sáu triệu đồng) được trừ vào số tiền mà ông Vũ Trường B đã nộp 38.400.000đ (ba mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng) theo Biên lai số 9067 ngày 04/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7. Hoàn lại cho ông Vũ Trường B 32.400.000đ (ba mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng) theo Biên lai số 9067 ngày 04/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7.

Bà Nguyễn Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng dân sự sơ thẩm bà A đã nộp là 9.500.000đ (chín triệu năm trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0025552 ngày 05/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà A phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.500.000đ (ba triệu năm trăm ngàn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị A không phải chịu. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị A 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai số AA/2017/0026579 ngày 09/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Quận 7;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Phong**